

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và các khoản thu chi năm 2023 của Trường THPT Lê Quý Đôn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Lê Quý Đôn

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Lê Quý Đôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023 của Trường THPT Lê Quý Đôn (theo 02 biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Trên Cổng thông tin điện tử của Trường THPT Lê Quý Đôn

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Tin học -Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT
- Sở Tài chính
- Như điều 3;
- Lưu: VP, TV



Trần Mạnh Cường

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ/THPT-LQĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH				
	PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	833.239.812			
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000			
1.3	Tổng số thu trong năm	2.000.875.000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.834.114.812			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	2.834.114.812			
1.6	Số chi trong năm	2.834.114.812			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1.246.378.661			
	- Trích lập cải cách tiền lương	288.797.775			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	96.261.480			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	116.700.000			
	- Chi khác	797.179.121			
1.7	Số dư cuối năm	-			
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	536.542.956			
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000			
2.3	Tổng số thu trong năm	9.031.635.000			
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	9.568.177.956			
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	9.568.177.956			
2.6	Số chi trong năm	9.220.576.729			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	6.195.701.610			
	- Trích lập cải cách tiền lương	214.617.182			
	Chi nộp thuế TNDN	151.760.292			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	973.600.000			
	- Chi mua chuyên môn sắm, sửa chữa tài sản	717.446.000			
	- Chi khác	967.451.645			
2.7	Số dư cuối năm	347.601.227			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				



3	Học nghề (Học MOS)				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	113.784.000			
3.2	Mức thu (đ/ học sinh)				
3.3	Tổng số thu trong năm				
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	113.784.000			
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	112.801.000			
3.6	Số chi trong năm	77.513.200			
	Trích lập cải cách tiền lương năm 2022	56.543.200			
	'- Chi giảng dạy, quản lý chỉ đạo				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.940.000			
	- Chi khác	18.030.000			
3.7	Số dư cuối năm	36.270.800			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
4	Dịch vụ				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	259.400.232			
4.1.2	Mức thu: xe đạp 40.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 60.000đ/ tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	588.290.500			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	847.690.732			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	588.290.500			
4.1.6	Số chi trong năm	739.442.500			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	294.589.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	64.999.500			
	- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	378.017.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	1.837.000			
4.1.7	Số dư cuối năm	108.248.232			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	'- Trích lập quỹ khen thưởng				
4.2.	Căng tin				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	58.253.441			
4.2.2	Mức thu:				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	106.925.000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	165.178.441			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	85.841.056			
4.2.6	Số chi trong năm	81.705.676			
	Trích lập cải cách tiền lương năm 2022	43.581.375			
	Chi thanh toán hoạt động CM	21.450.000			
	Chi khác	16.674.301			
4.2.7	Số dư cuối năm	83.472.765			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
4.3.	Số liên lạc điện tử				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	48.670.000			
4.3.2	Mức thu:	150.000 đ/năm/hs			
4.3.3	Tổng số thu trong năm	156.640.000			
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	205.310.000			
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	156.640.000			
4.3.6	Số chi trong năm	167.150.000			
	Trong đó: - Chi trả VNPT	156.640.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi quản lý, chỉ đạo				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.510.000			

DỤC
 TRƯ
 RUNG
 HỒ T
 Ề QU
 PHỒ

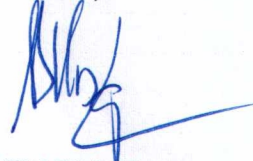
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	-			
4.3.7	Số dư cuối năm	38.160.000			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	'- Trích lập quỹ khen thưởng				
4.4.	Các loại khác (Tiền điện, tiền thu khác)				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	31.116.518			
4.4.2	Mức thu:				
4.4.3	Tổng số thu trong năm				
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	31.116.518			
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	31.116.518			
4.4.6	Số chi trong năm	12.730.000			
	Trong đó: - Chi trả tiền điện, nước				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi quản lý, chỉ đạo				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	12.730.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
4.3.7	Số dư cuối năm	18.386.518			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	'- Trích lập quỹ khen thưởng				
5	Tiền Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	9.786.960			
5.1.2	Mức thu	-			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	-			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	-			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	-			
5.1.6	Số chi trong năm	4.700.000			
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	-			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	Chi CM	4.700.000			
	- Chi khác:.....	-			
5.1.7	Số dư cuối năm	5.086.960			
5.2	Học IELTS				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	53.465.600			
5.2.2	15% trích trung tâm	253.538.000			
5.2.3	Tổng số thu trong năm				
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	307.003.600			
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	253.538.000			
5.2.6	Số chi trong năm	307.003.600			
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Trích lập cải cách tiền lương	12.157.440			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	121.922.000			
	- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ CM	24.975.000			
	- Chi chi phí nghiệp vụ chuyên môn	57.961.000			
	- Chi khác:.....	89.988.160			
5.2.7	Số dư cuối năm	-			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	'- Trích lập quỹ khen thưởng				
6	Tài trợ công trình				

VÀ Đ
 ỨNG
 HỌC
 HỒNG
 ĐÓN
 HẢI PH

B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	25.011.722.091			
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.119.395.091			
	Chi thanh toán cá nhân	15.980.081.700			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	384.837.801			
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	59.403.077			
	Chi khác	695.072.513			
	Chi lập các quỹ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.892.327.000			
	Chi thanh toán cá nhân	3.168.327.000			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	4.724.000.000			
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

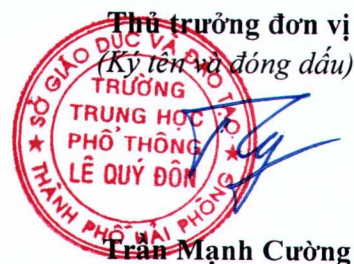
Hải An, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Mạnh Cường

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	833.239.812	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000	
1.3	Tổng số thu trong năm	2.000.875.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.834.114.812	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	2.834.114.812	
1.6	Số chi trong năm	2.834.114.812	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1.246.378.661	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	96.261.480	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	116.700.000	
	- Chi khác	797.179.121	
1.7	Số dư cuối năm	-	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	536.542.956	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	
2.3	Tổng số thu trong năm	9.031.635.000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	9.568.177.956	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	9.568.177.956	
2.6	Số chi trong năm	9.220.576.729	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	6.195.701.610	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	973.600.000	
	- Chi nghiệp vụ CM, mua sắm sửa chữa	844.435.916	
	- Chi khác	1.206.839.203	
2.7	Số dư cuối năm	347.601.227	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
3	Học nghề (Học MOS)		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	113.784.000	
3.2	Mức thu (đ/ học sinh)		
3.3	Tổng số thu trong năm		
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	113.784.000	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	112.801.000	
3.6	Số chi trong năm	77.513.200	
	Trong đó: - Trích lập cải cách tiền lương năm 2022	56.543.200	
	- Chi giảng dạy		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.940.000	
	- Chi khác	18.030.000	
3.7	Số dư cuối năm	36.270.800	
4	Dịch vụ		
4.1.	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	259.400.232	
4.1.2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	588.290.500	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	847.690.732	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	588.290.500	
4.1.6	Số chi trong năm	739.442.500	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	294.589.000	
	- Chi mua sắm	1.837.000	
	Chi sửa chữa cải tạo nhà xe	378.017.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	108.248.232	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	'- Trích lập quỹ khen thưởng		
4.2.	Căng tin		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	58.253.441	
4.2.2	Mức thu:		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	106.925.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	165.178.441	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	85.841.056	
4.2.6	Số chi trong năm	81.705.676	
4.2.7	Số dư cuối năm	83.472.765	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
4.3.	Số liên lạc điện tử		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	48.670.000	
4.3.2	Mức thu:	135.000 đ/năm/hs	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	156.640.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	205.310.000	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	156.640.000	
4.3.6	Số chi trong năm	167.150.000	
	Trong đó: - Chi trả VNPT	156.640.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi quản lý, chi đạo		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.510.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	-	
4.3.7	Số dư cuối năm	38.160.000	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	'- Trích lập quỹ khen thưởng		
4.4.	Các loại khác (Tiền điện, tiền thu khác)		
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	31.116.518	
4.4.2	Mức thu:		
4.4.3	Tổng số thu trong năm		
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	31.116.518	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	31.116.518	

DUY
 TRU
 PHO
 LE
 NH P

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.4.6	Số chi trong năm	12.730.000	
	Trong đó: - Chi trả tiền điện		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi quản lý, chi đạo		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	12.730.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
4.3.7	Số dư cuối năm	18.386.518	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	'- Trích lập quỹ khen thưởng		
5	Tiền Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	9.786.960	
5.1.2	Mức thu	-	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	-	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	-	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	-	
5.1.6	Số chi trong năm	4.700.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	-	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	-	
	- Chi khác:.....	4.700.000	
5.1.7	Số dư cuối năm	5.086.960	
5.2	Học IELTS		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	53.465.600	
5.2.2	15% trích trung tâm	253.538.000	
5.2.3	Tổng số thu trong năm		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	307.003.600	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	253.538.000	
	Tổng số chi trong năm:	307.003.600	
	Chi khen thưởng, phúc lợi	50.890.000	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	121.922.000	
	- Chi mua sắm tài sản phục vụ CM	25.195.000	
	- Chi chi phí nghiệp vụ chuyên môn	57.961.000	
	- Chi khác:.....	51.035.600	
5.2.7	Số dư cuối năm	-	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	'- Trích lập quỹ khen thưởng		
6	Tài trợ công trình		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	25.011.722.091	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	17.119.395.091	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	- Dự toán được giao trong năm	17.119.395.091	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	11.997.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	5.122.395.091	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	17.119.395.091	
	- Kinh phí quyết toán	17.119.395.091	

CVA
 ƯỚN
 NG H
 THO
 JUY E
 TỒ H

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	-	
	+ Kinh phí đã nhận	-	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	7.892.327.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	- Dự toán được giao trong năm	7.910.675.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1.500.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	6.410.675.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.910.675.000	
	- Kinh phí quyết toán	7.892.327.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận	7.892.327.000	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	18.348.000	
1,3	Ngân kinh phí hỗ trợ học phí theo NQ 54/2019	10.800.000	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	288.797.775	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2022	288.797.775	
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	562.218.409	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Kinh phí cải cách tiền lương năm 2022	214.617.182	
3	Coi xe		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	108.248.232	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	' - Quỹ khen thưởng		
4	Học nghề		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	92.814.000	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phúc lợi		
	Trích kinh phí cải cách tiền lương năm 2022	56.543.200	
5	Tiếng Anh		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	5.086.960	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	' - Quỹ khen thưởng		
6	Học IELTS		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	12.157.440	
	Trong đó: - Trích lập cải cách tiền lương	12.157.440	
	' - Quỹ khen thưởng		
7	Căng tin		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	127.054.141	
	Trong đó: - Trích lập cải cách tiền lương năm 2022	43.581.376	
	' - Quỹ khen thưởng		
8	Số liên lạc điện tử		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	38.160.000	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	' - Quỹ khen thưởng		
9	Tiền thu khác (Điện điều hòa, khác)		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	18.386.518	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	' - Quỹ khen thưởng		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	442.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	385.200.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	340.000.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	314.400.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	126.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	63.000.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Hải An, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hương

Thủ trưởng đơn vị



Trần Mạnh Cường